

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Bản án số: 30/2020/DS-ST

Ngày: 16-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay
tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Thức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ta;

2. Ông Nguyễn Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1949; Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Cúc H2, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông H1 và bà H2 có mặt tại phiên tòa, bà Th vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Văn H1 trình bày: Vào khoảng năm 2013-2014 bà H2 có vay tổng cộng ba lần với tổng số tiền 53.000.000đ, ông hỏi dùm cho H2, hỏi của bà Nguyễn Thị Thanh Th, địa chỉ: ấp H, xã A lãi suất thỏa thuận 8%/tháng, sau đó bà H2 xin giảm lãi suất thì ông đồng ý giảm còn 7%/tháng, đến ngày 25/10/2015 âm lịch H2 có nhờ ông tham gia một chân hụi, chủ hụi không nhớ tên, địa chỉ ở cùng ấp H, xã A, chân hụi tháng số tiền 2.000.000đ, có 25 người chơi, sau khi chơi thì hốt đầu tiên, tiền bỏ 575.000đ không nhớ ngày tháng, hốt

được 33.000.000đ đã trừ tiền hoa hồng cho chủ hụi 800.000đ. Sau khi hốt xong đã trừ tiền lời 46.500.000đ, còn lại 13.500.000đ bà H2 hẹn tháng sau hốt hụi trả nhưng H2 không trả, sau khoảng 02 năm thì H2 trả dứt 13.000.000đ, còn lại 500.000đ ông bỏ luôn, không tính với H2. Tiền gốc H2 trả được 5.000.000đ, còn lại 48.000.000đ, đều nợ của bà Th, lãi suất 7%/tháng. Đến 25 tháng 9 năm 2017 âm lịch có nhuận một tháng nên tổng cộng 24 tháng, tiền lời là 80.640.000đ ông đóng lời cho bà Th dùm cho H2, sau đó ông ngưng đóng lời cho H2. Số tiền 80.640.000đ ông hỏi của bà Th theo ngày nhiều lần hỏi được 40.000.000đ, không nhớ chính xác bao nhiêu lần và số tiền bao nhiêu một lần, lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, ông đóng được khoảng 6-7 tháng với số tiền không nhớ còn lại 4.640.000đ ông đòi các người nợ ông đóng lời cho bà Th thay H2. Từ ngày 25/10/2015 đến 25/9/2017 âm lịch có một tháng nhuận nên tổng cộng 24 tháng lãi 67.200.000đ.

Ngày 22/9/2018 âm lịch H2 đóng 2.000.000đ, ngày 10/11/2018 âm lịch đóng 5.000.000đ, ngày 30/12/2018 âm lịch đóng 1.000.000đ, ngày 05/12/2019 âm lịch đóng 2.000.000đ, ngày 09/7/2019 âm lịch đóng 2.000.000đ, ngày 02/9/2019 âm lịch đóng 2.000.000đ, ngày 25/10/2019 âm lịch đóng 4.000.000đ, ngày 26/11/2019 âm lịch đóng 2.000.000đ, ngày 28/12/2019 âm lịch đóng 2.000.000đ, ngày 03/3/2020 âm lịch đóng 4.000.000đ, đến nay không đóng nữa, tổng cộng H2 đóng được 26.000.000đ ông đã đóng cho Th. Tiền lãi tổng cộng từ ngày 25/10/2015 đến 25/5/2020 là 191.520.000đ. Tiền lời của phần ông hỏi bà Th 40.000.000đ và phần của ông 40.640.000đ để đóng lời cho 24 tháng trình bày trên là 67.200.000đ. Ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu bà Nguyễn Thị Cúc H2 trả lại cho ông tổng cộng cả vốn 48.000.000đ và lời là 232.700.000đ đã trừ 26.000.000đ H2 đã đóng là số tiền 280.700.000đ, tiền lãi tính từ ngày 25/10/2015 đến 25/5/2020 âm lịch là 57 tháng. Tại phiên tòa, ông H1 thay đổi yêu cầu: Đối với phần gốc 48.000.000đ và tiền hỏi thêm 80.000.000đ thì tiền lãi từ ngày 25/10/2015 đến năm 2017 thì tiền lãi suất là 7%/tháng, từ năm 2017 đến 2020 thì tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn, Nguyễn Thị Cúc H2 trình bày: Từ 2013 bà có vay tiền của ông H1 không liên quan gì đến bà Th như ông H1 trình bày, vay nhiều lần không nhớ số tiền bao nhiêu. Trong thời gian vay thì bà có đóng lãi đầy đủ. Ngoài ra bà có nhờ ông H1 tham gia dùm bà một dây hụi 2.000.000đ, mỗi tháng mở hụi một lần, bà có hốt hụi được khoảng 32.000.000đ để trả nợ vay cho ông H1 được một phần và bà đóng hụi đầy đủ. Đến ngày 25/10/2015 âm lịch bà và ông H1 tính lại tiền vay và lãi và hai bên thống nhất bà còn nợ lại ông H1 số tiền gốc 48.000.000đ, lãi suất 7%/tháng. Bà có đóng lãi cho ông H1 rất nhiều nhưng ông H1 chỉ thống nhất được 26.000.000đ, bà đồng ý theo số tiền lãi đã đóng cho ông H1 là 26.000.000đ và bà không còn đóng lãi được nữa. Do lãi suất quá cao nên bà không đóng thêm được nữa. Nay ông H1 yêu cầu bà trả lại cho ông H1 tổng cộng cả vốn 48.000.000đ và lời là 232.700.000đ đã trừ 26.000.000đ bà H2 đã đóng là số tiền 280.700.000đ bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý tiền nợ gốc là 48.000.000đ, tiền lãi từ ngày 25/10/2015 đến ngày 25/5/2020 âm lịch là 57 tháng, bà không thống nhất trả tiền lãi là 232.700.000đ đã trừ 26.000.000đ như yêu cầu của ông H1, bà yêu cầu điều chỉnh lãi theo quy định của pháp luật và trừ tiền lãi bà đã đóng cho ông H1

26.000.000đ.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn H1, buộc bà Nguyễn Thị Cúc H2 có trách nhiệm trả lại cho ông nguyên Văn H1 tổng cộng là 61.000.000 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là: 48.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 25/10/2015 đến ngày 25/5/2020 âm lịch là 57 tháng với số tiền : 13.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về áp dụng pháp luật: Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, nhưng việc vắng mặt của người làm chứng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án vì người làm chứng có lời khai trong hồ sơ vụ án nên tiếp tục giải quyết vụ án phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” được quy định tại các Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự, bị đơn Nguyễn Thị Cúc H2 cư trú tại ấp B, xã A, huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H được quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông H1 thay đổi yêu cầu: Đối với phần gốc 48.000.000đ và tiền hỏi thêm 80.000.000đ thì tiền lãi từ ngày 25/10/2015 đến năm 2017 thì tiền lãi suất là 7%/tháng, từ năm 2017 đến 2020 thì tiền lãi theo quy định của pháp luật, việc thay đổi yêu cầu của ông H1 không vượt quá giới hạn khởi kiện ban đầu và hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của ông H1.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu bà Nguyễn Thị Cúc H2 trả lại cho ông H1 tổng cộng cả vốn 48.000.000đ và lời là 232.700.000đ đã trừ 26.000.000đ bà H2 đã đóng là số tiền 280.700.000đ, tiền lãi tính từ ngày 25/10/2015 đến 25/5/2020 âm lịch là 57 tháng, tại phiên tòa, ông H1 thay đổi yêu cầu: Đối với phần gốc 48.000.000đ và tiền hỏi thêm 80.000.000đ thì tiền lãi từ ngày 25/10/2015 đến năm 2017 thì tiền lãi suất là 7%/tháng, từ năm 2017 đến 2020 thì tiền lãi theo quy định của pháp luật chưa đủ cơ sở để chấp nhận vì: Tiền lãi giữa ông H1 và bà H2 Từ tháng 10 năm 2015 đến 2017 là 7%/tháng đã vượt quá giới hạn cho phép của pháp luật, đồng thời bà H2 có yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật nên cần phải điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp. Ông H1 trình bày nợ gốc mà các bên thống nhất số tiền 48.000.000đ, tiền lãi suất từ ngày 25/10/2015 đến 25/5/2020 âm lịch là 57 tháng và được bà H2 đồng ý thời gian tính lãi suất. Tuy nhiên, tiền lãi phát sinh từ tháng 10 năm 2015 nên cần áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết lãi suất từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 12 năm 2016 và áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 vì Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 để giải quyết phần lãi suất của các bên từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 5 năm

2020 được quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Đối với quy định lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2005 là 9%/năm vì vậy lãi suất của tiền gốc 48.000.000đ từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 12 năm 2016 là $48.000.000đ \times 9\% = 4.320.000đ/\text{năm}$, lãi suất mỗi tháng là $4.320.000đ/12 = 360.000đ \times 15 \text{ tháng} = 5.400.000đ$. Đối với quy định lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm và ông H1 đã đồng ý tính lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 vì vậy lãi suất của tiền gốc 48.000.000đ từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 5 năm 2020 là $48.000.000đ \times 20\% = 9.600.000đ/\text{năm}$, lãi suất mỗi tháng là $9.600.000đ/12 = 800.000đ/\text{tháng} \times 42 \text{ tháng} = 33.600.000đ$. Ông H1 và bà H2 thống nhất bà H2 đóng lãi được 26.000.000đ và thời điểm đóng lãi suất từ năm 2018 đến năm 2020 nên trừ vào lãi suất từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 5 năm 2020 là $33.600.000đ - 26.000.000đ = 7.600.000đ$. Từ các nhận định trên thì bà H2 còn nợ ông H1 tiền gốc 48.000.000đ và tiền lãi suất từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 5 năm 2020 là $5.400.000đ + 7.600.000đ = 13.000.000đ$.

2.2 Ông H1 có trình bày năm 2017 ông có hỏi tiền của bà Th 80.000.000đ để trả lãi suất cho bà Th vì từ năm 2015 đến năm 2017 bà H2 không đóng tiền lãi mà tiền ông cho bà H2 vay là do ông hỏi của bà Th nên phát sinh thêm 80.000.000đ và tiền lãi phát sinh của phần 80.000.000đ ông hỏi của bà Th do bà H2 nhờ ông hỏi dùm, dẫn đến tiền lãi phát sinh thêm, điều này bà H2 không thừa nhận vì bà H2 cho rằng bà chỉ biết vay tiền của ông H1 không liên quan gì đến bà Th, bà Th có trình bày bà chỉ biết cho ông H1 vay tiền để làm gì thì tùy ông H1, không liên quan gì đến bà H2, ngoài ra ông H1 không chứng minh được lời trình bày của ông là có cơ sở. Từ đó thể hiện ông H1 trình bày không có cơ sở đối với phần tiền 80.000.000đ và lãi phát sinh thêm của 80.000.000đ nên không chấp nhận theo yêu cầu của ông H1 về số tiền 80.000.000đ và lãi suất phát sinh.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 được Tòa án chấp nhận một phần nên ông H1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận nhưng ông H1 thuộc đối tượng miễn nộp tiền án phí nên miễn tiền án phí cho ông H1. Đối với bà Nguyễn Thị Cúc H2 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông H1 được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 229, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1.
2. Buộc bà Nguyễn Thị Cúc H2 có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 tổng cộng là 61.000.000 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là: 48.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày 25/10/2015 đến 25/5/2020 âm lịch là 57 tháng với số tiền 13.000.000đ.

3. Về án phí:

3.1 Ông Nguyễn Văn H1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Bà Nguyễn Thị Cúc H2 chịu 3.050.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Chí Thúc